

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	1,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-35.0%	-40.9%	-45.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	-1.98
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

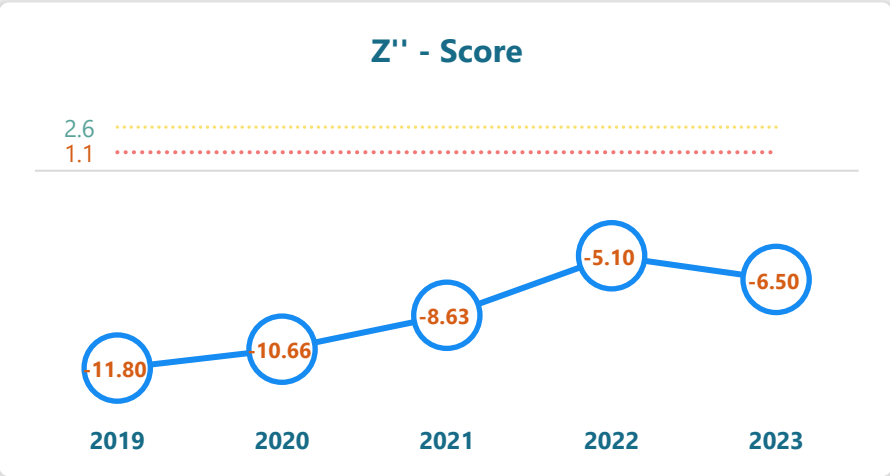
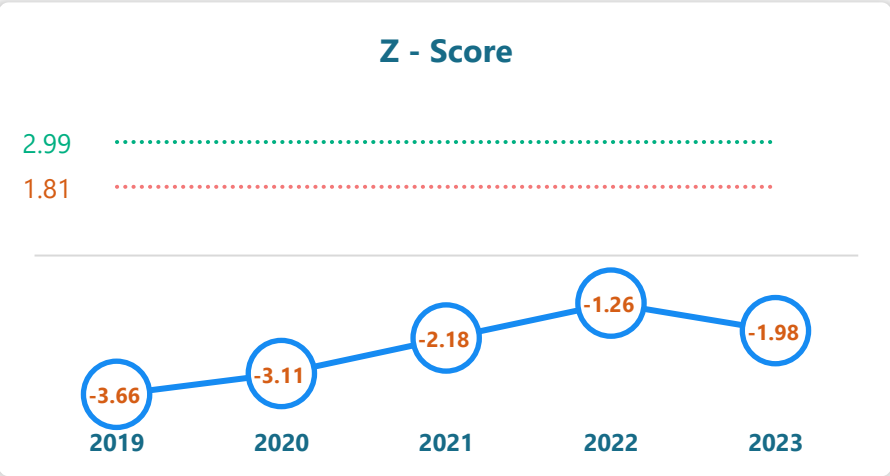
Hệ số nguy cơ phá sản	-6.50
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
14.6		▼ 12.6
tỷ VNĐ		▼ 46.4%

LN sau thuế	2023	YoY
-10.1		▼ 40.3
tỷ VNĐ		▼ 133%

ROE	2023	+/- YoY
11.8%		▲ 43.5%

ROA	2023	+/- YoY
-4.4%		▼ 19.3%



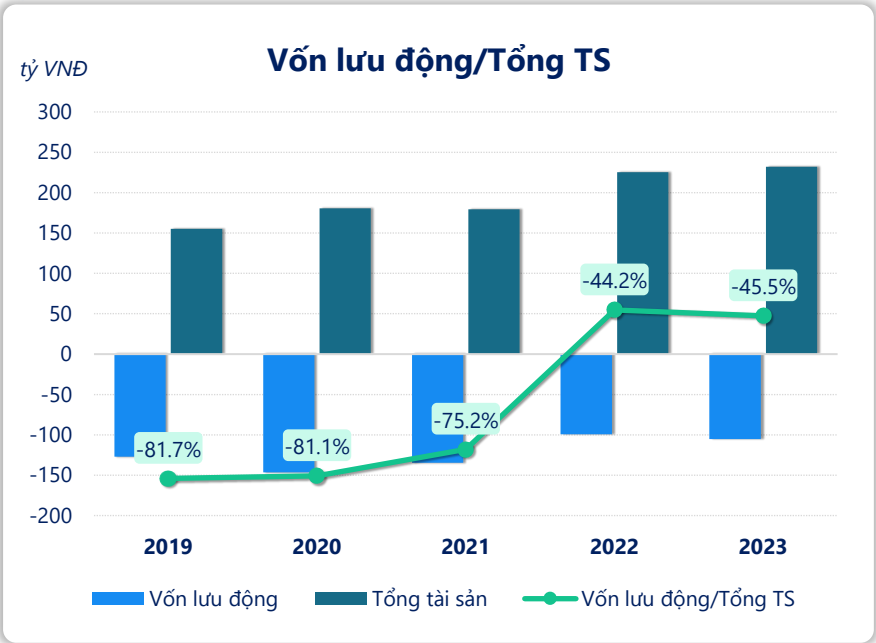
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **-1.98 < 1.81**, cho thấy **CMI** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CMI** năm **2023** đạt **-6.50**, thấp hơn so với năm 2022 (-5.10). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **CMI** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 46.4%** chỉ còn **14.56** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 133%** chỉ còn **-10.09** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 11.8% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

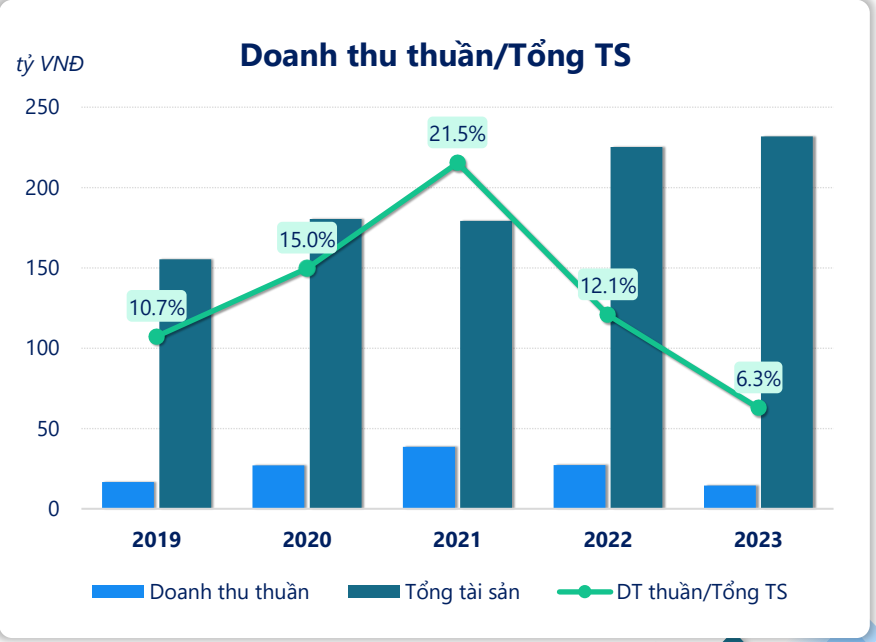
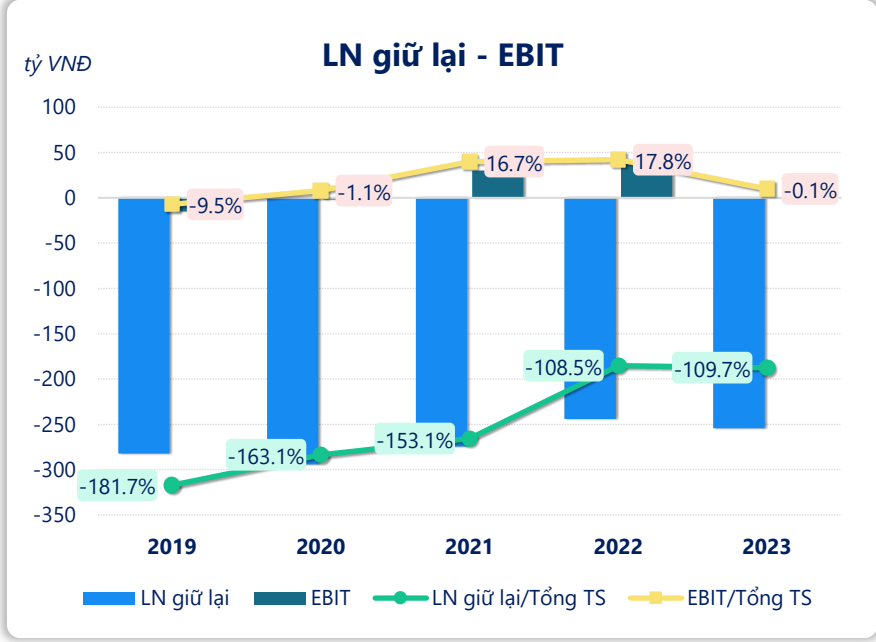
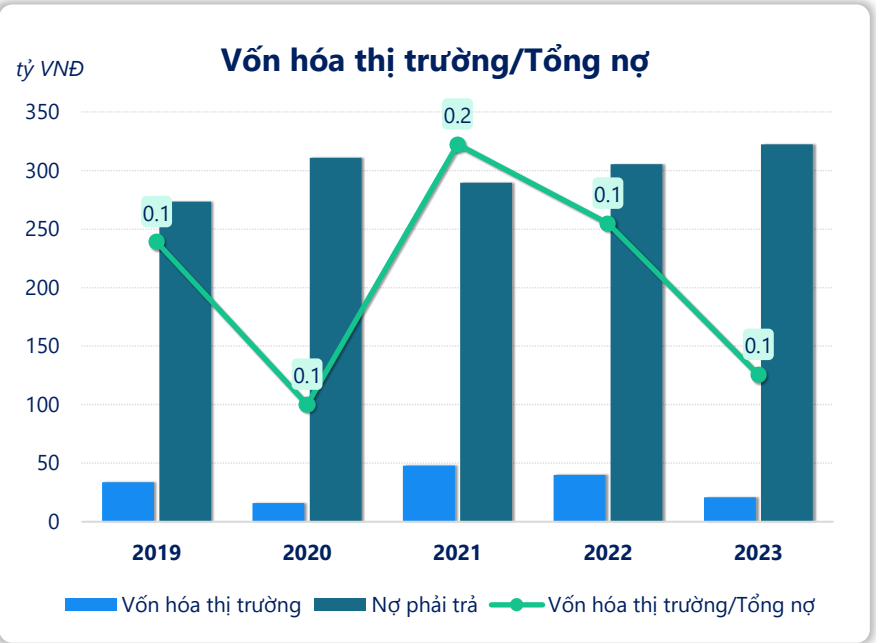
CTCP CMISTONE Việt Nam (UPCOM: CMI)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	236	225	4.8%
Tài sản ngắn hạn	162	138	17.4%
Tiền và tương đương tiền	0.91	0.08	976%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.8	5.87	152%
Hàng tồn kho	134	122	9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	9.62	22.4%
Tài sản dài hạn	74.2	87.5	-15.2%
Phải thu dài hạn	-5.74	0	
Tài sản cố định	70.9	77.5	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.97	9.93	-9.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	323	305	5.7%
Nợ ngắn hạn	304	237	28.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.9	115	-56.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.0	16.9	24.3%
Nợ dài hạn	19.3	68.2	-71.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.3	68.2	-71.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-87.0	-80.2	-8.5%
Vốn chủ sở hữu	-87.0	-80.2	-8.5%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	16.7	27.0	38.6	27.2	14.6
Giá vốn hàng bán	17.9	25.8	40.6	32.3	20.3
Lợi nhuận gộp	-1.23	1.21	-1.99	-5.09	-5.75
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.00	0.07	0.04
Chi phí TC	10.2	10.3	10.2	10.4	10.1
Chi phí lãi vay	10.1	10.2	10.00	9.91	9.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.42	0.64	1.62	2.00	0.63
Chi phí QLDN	1.54	1.14	-34.0	-56.0	-13.4
LN thuần từ HĐKD	-13.4	-10.9	20.3	38.6	-3.01
Lợi nhuận khác	-11.6	-1.28	-0.38	-8.35	-7.08
LN trước thuế	-25.0	-12.1	19.9	30.3	-10.1
Lợi nhuận sau thuế	-25.0	-12.1	19.9	30.2	-10.1
LNST của CĐ cty mẹ	-25.0	-12.1	19.9	30.2	-10.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.98	-19.0	-5.25	4.84	-0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.25	-0.05	-0.27	-0.19	0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.37	19.0	5.68	-4.94	1.15
Tiền đầu kỳ	0.06	0.20	0.22	0.37	0.08
Lưu chuyển tiền thuần	0.14	0.00	0.16	-0.29	0.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	0.20	0.22	0.37	0.08	0.94